

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 255/2026/HNGĐ-ST

Ngày 15/5/2026

V/v “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lâm Hạnh Quỳnh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà Trần Thị Hương.  
2. Bà Tưởng Thị Thu.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hứa Thị Hanh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 2 -Tuyên Quang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** Ông Đàm Như Hiên, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2026/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2026/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Chị **Trương Thị T**, sinh năm 1988; Địa chỉ: **Thôn C, xã N, tỉnh Tuyên Quang**, vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

\* Bị đơn: Anh **Lù Dừng V**, sinh năm 1986; Địa chỉ: **Thôn N, xã C, tỉnh Tuyên Quang**, vắng mặt lần 02 không có lý do, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Trương Thị T** trình bày:*

Về hôn nhân: Chị **Trương Thị T** và anh **Lù D** Vần sau thời gian tìm hiểu đã tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2006 được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đến tháng 12 năm 2006 chị **T** và anh **V** mới

đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã C, tỉnh Tuyên Quang). Sau khi chung sống và kết hôn chị T và anh V sinh sống tại thôn N, xã C, tỉnh Tuyên Quang được khoảng 03 năm, đến năm 2010 thì chị T và hai con chuyển khẩu đến sinh sống tại thôn C, xã N, tỉnh Tuyên Quang, còn anh V không chuyển khẩu mà thỉnh thoảng vẫn về nhà mẹ đẻ ở, quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2019 chị T và anh V cùng nhau đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chị T cho rằng là do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và kinh tế, đến cuối năm 2024 thì chị T trở về Việt Nam, từ đó vợ chồng không còn hỏi thăm quan tâm đến nhau nữa, chị T và anh V đã sống ly thân đến nay, hiện anh V vẫn đang lao động ở Đài Loan (Trung Quốc) còn địa chỉ cụ thể thì chị không biết. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lù D Vân.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Lù Nhất D1, sinh ngày 31/01/2007 và cháu Lù Trương Ngọc B, sinh ngày 25/4/2012. Ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B, không yêu cầu anh V phải cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu D1 hiện nay đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh Lù D Vân mặc dù đã được Tòa án thông báo, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án, thông báo về việc giải quyết vụ án dân sự, thông báo về kết quả phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ nhưng anh V vẫn không có mặt nên Tòa án không thể thu thập được lời khai của anh V.*

Tại Công văn số 565/PA08-Đ1 ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh T cung cấp như sau: Quá trình rà soát trên hệ thống cơ sở dữ liệu Quản lý xuất nhập cảnh xác định anh L Dùng Vân, sinh ngày 15/12/1986, số CCCD: 008086011272, nơi thường trú: Thôn N, xã C, tỉnh Tuyên Quang, họ tên bố: Lù X, họ tên mẹ: Lù Cháng M đã sử dụng hộ chiếu số: Q00536379, cấp ngày 28/11/2024, nơi cấp: Cục Q, Bộ C. Xuất cảnh gần nhất ngày 30/3/2025, qua Cảng hàng không quốc tế N, thành phố Hà Nội. Chưa có thông tin nhập cảnh.

Qua xác minh tại địa phương xác định hiện nay anh Lù Dùng V, sinh năm 1986 có đăng ký thường trú tại thôn N, xã C, tỉnh Tuyên Quang. Theo thông tin ông Lù Dùng L (anh trai của Lù Dùng V) cung cấp như sau: Chị T và anh V được tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi

kết hôn vợ chồng chị **T** chung sống tại **thôn N, xã C, tỉnh Tuyên Quang** một thời gian ngắn thì chị **T** và hai con cắt chuyển khẩu về nhà bố mẹ đẻ ở, còn anh **V** vẫn có hộ khẩu tại **thôn N, xã C, tỉnh Tuyên Quang**, về cuộc sống của vợ chồng chị **T**, anh **V** như thế nào thì anh không nắm được. Hiện nay anh **V** đang làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc), anh **V** đi xuất khẩu lao động và làm việc tại Đài Loan đến tháng 3 năm 2025 thì mẹ đẻ mất anh **V** có về chịu tang, xong việc anh **V** lại đi đến nay chưa thấy trở về địa phương, còn địa chỉ nơi làm việc của anh **V** thì ông không nắm được, ông hứa sẽ thông tin cho anh **V** biết việc chị **T** xin ly hôn tại Tòa án, tuy nhiên sau đó do không muốn liên quan nên ông **L** đã không thông tin cho anh **V** biết việc chị **T** xin ly hôn. Về con chung: Có 02 con là cháu **Lù Nhất D1**, sinh ngày 30/01/2007 và cháu **L Trương Ngọc B**, sinh ngày 25/4/2012 hiện hai cháu đang chung sống cùng chị **T**.

Tại biên bản ghi ý kiến của con chưa thành niên ngày 20/3/2026 cháu **L Trương Ngọc B** trình bày sau khi chị **Trương Thị T** và anh **Lù D** Vãn ly hôn có nguyện vọng mong muốn được mẹ trực tiếp nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Trương Thị T** vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt giữ nguyên ý kiến, quan điểm như trong quá trình giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Bị đơn anh **Lù D** Vãn vắng mặt, không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự. Đối với đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng quy định, bị đơn không thực hiện về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị căn cứ các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; các Điều 147, 227, 228, 238, 271, 273, 469, 479 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị **Trương Thị T**, cho chị **Trương Thị T** được ly hôn anh **Lù D** V. Về con chung: Giao cháu **L Trương Ngọc B**, sinh ngày 25/4/2012 cho chị **Trương Thị T** được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh **V** không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau ly hôn mà không ai được cản trở. Đối với cháu **D1** hiện nay đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không

đề nghị xem xét. Về án phí: Miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho chị **Trương Thị T**; anh **Lù D** Vẫn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật. Về khắc phục kiến nghị vi phạm trong tố tụng: Không.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **Trương Thị T** khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang giải quyết cho chị ly hôn với anh **L** Dũng **V**; anh **L** Dũng Vẫn có đăng ký thường trú tại **thôn N, xã C, tỉnh Tuyên Quang**. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

Theo cung cấp của **Công an xã C**, tỉnh Tuyên Quang thì anh **Lù D** Vẫn có đăng ký thường trú tại **thôn N, xã C, tỉnh Tuyên Quang**. Anh **V** đi làm xa nhà nhưng không thông báo địa chỉ mới nên hiện tại không rõ anh **V** đang ở đâu, làm gì. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đối với anh **V** đến Tòa án để làm việc nhưng anh **V** vắng mặt không có lý do, anh **V** hiện đang làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc), anh trai của anh **V** là ông **Lù D** Lù có liên lạc với anh **V** nhưng không biết địa chỉ nơi ở của anh **V**, ông **L** không muốn liên quan nên không thông báo cho anh **V** biết thông tin việc chị **T** xin ly hôn, do vậy Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Trương Thị T** vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt) và giữ nguyên ý kiến quan điểm như trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh **Lù D** Vẫn vắng mặt không có lý do, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về hôn nhân: Chị **Trương Thị T** và anh **Lù D** Vẫn có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào năm 2006 tại **Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang** (nay là **UBND xã C, tỉnh Tuyên Quang**) là hôn nhân hợp pháp. Theo quan điểm của chị **T** cho rằng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và kinh tế đến năm

2024 thì chị **T** và anh **V** đã sống ly thân cho đến nay, chị **T** xác định tình cảm vợ chồng giữa chị **T** và anh **V** đã hết, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể khắc phục được, yêu cầu Tòa án cho chị **T** được ly hôn với anh **V**. Anh **Lù Dừng V** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh **V** vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án, nên không có ý kiến trình bày.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **T** và anh **V** là thực tế, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **T** và anh **V** thực sự đã rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử cần áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **T**, xử cho chị **T** được ly hôn với anh **V**.

[2.2] Về con chung: Chị **Trương Thị T** và anh **L** Dừng Vần có 02 con chung là cháu **Lù Nhất D1**, sinh ngày 31/01/2007 và cháu **Lù Trương Ngọc B**, sinh ngày 25/4/2012. Tại biên bản ghi nhận ý kiến, cháu **B** có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu **B** cho chị **Trương Thị T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, anh **V** không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung sau ly hôn mà không ai được cản trở. Đối với cháu **Lù Nhất D1** hiện nay đã trên 18 tuổi có khả năng lao động bình thường chị **T** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Trương Thị T** xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị **Trương Thị T** là dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn nộp tiền án phí. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho chị **Trương Thị T**. Anh **Lù Dừng V** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào các Điều 271, 273 và Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 227, 228, 238, 271, 273, 469, 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy

định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

**Xử:**

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị **Trương Thị T**, cho chị **Trương Thị T** được ly hôn với anh **L Dũng Vân** (Giấy chứng nhận kết hôn số 23, ngày 18/12/2006 tại **UBND xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang** - Nay là **UBND xã C, tỉnh Tuyên Quang**).

2. Về con chung: Giao cháu **L Trương Ngọc B**, sinh ngày 25/4/2012 cho chị **Trương Thị T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh **Lù D Vân** không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, chăm sóc, giáo dục con chung sau ly hôn mà không ai được cản trở.

*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.*

3. Về án phí: Miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn cho chị **Trương Thị T**.

Anh **Lù Dũng V** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- UBND xã Chiêm Hóa (nơi ĐKKH);
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND khu vực 2 - Tuyên Quang;
- Thị hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lâm Hạnh Quỳnh**